

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	67,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-0.7%	-3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.08
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

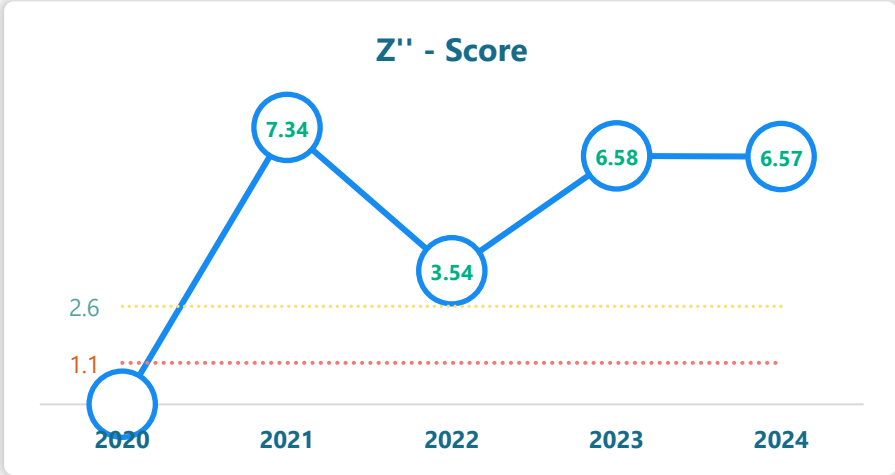
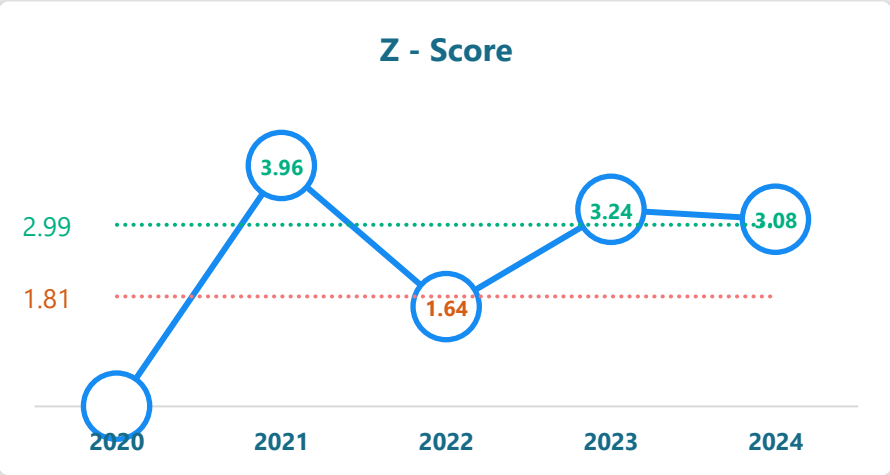
Hệ số nguy cơ phá sản	6.57
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
2,934		▲ 33.0
tỷ VNĐ		▲ 1.1%

LN sau thuế	2024	YoY
817		▼ 482
tỷ VNĐ		▼ 37.1%

ROE	2024	+/- YoY
13.0%		▼ 7.9%

ROA	2024	+/- YoY
5.8%		▼ 1.3%



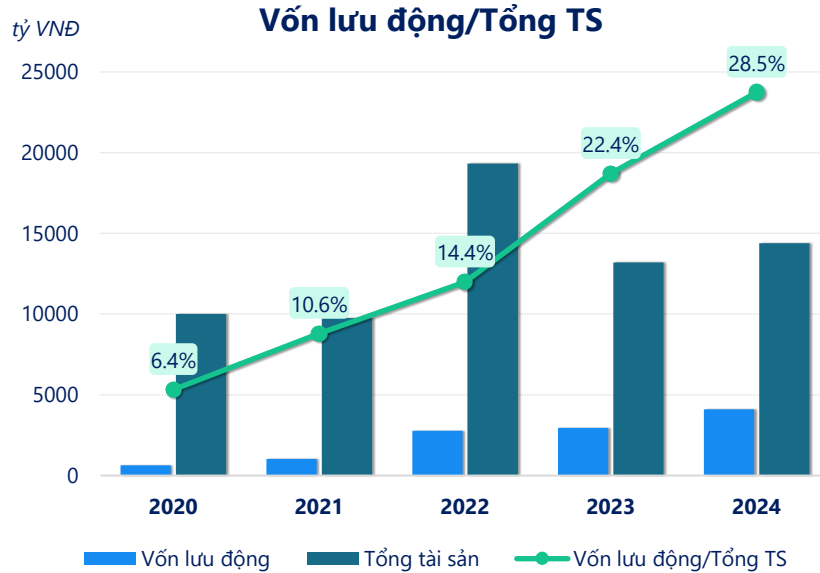
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SSH** năm **2024** đạt **3.08**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.57** > **2.6**, cho thấy **SSH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SSH** ghi nhận doanh thu thuần **2,934** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **817.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.13%** và **giảm 37.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

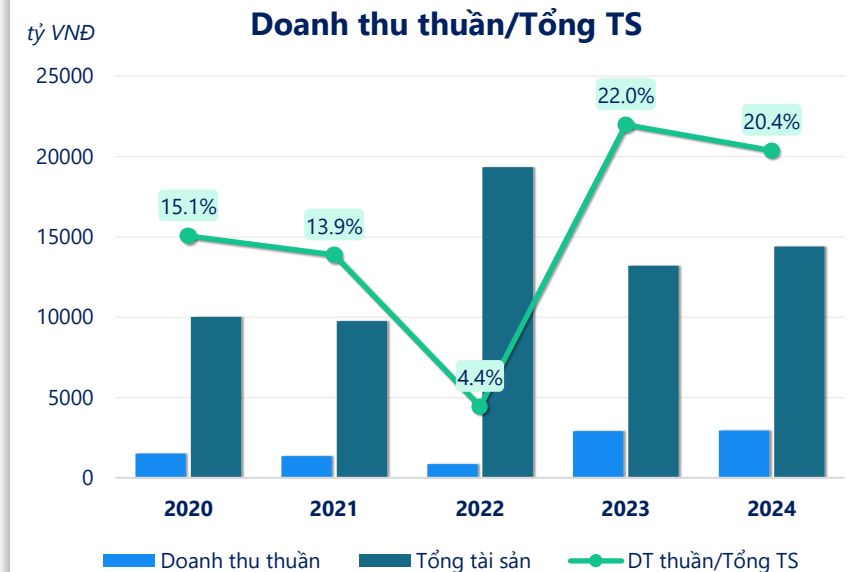
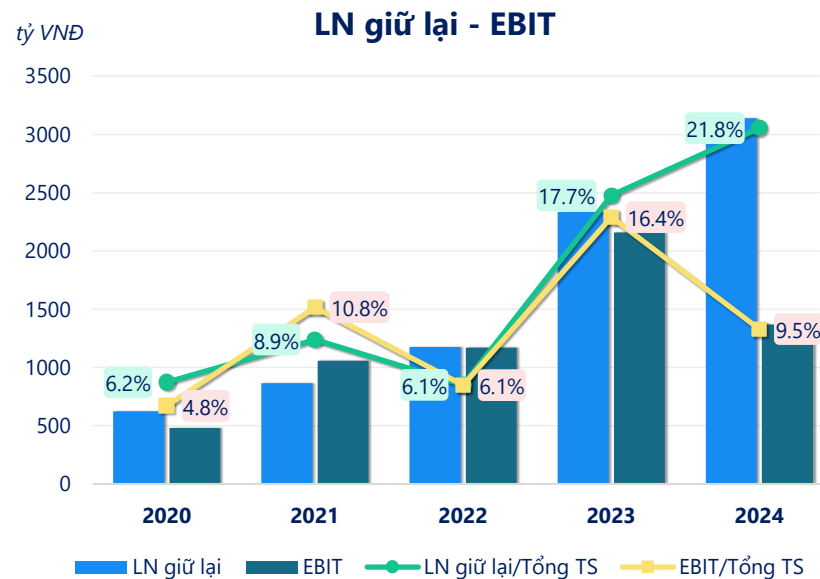
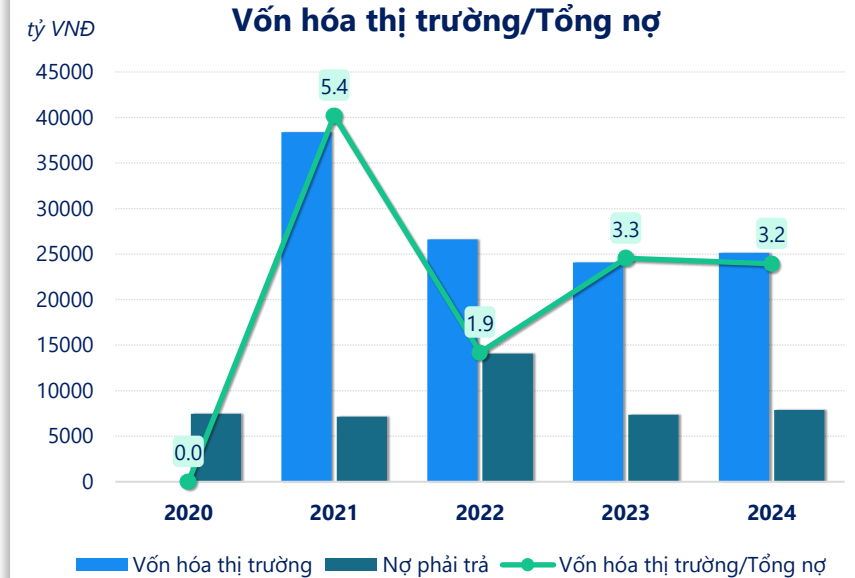
CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.19**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	14,403	13,201	9.1%
Tài sản ngắn hạn	8,784	6,323	38.9%
Tiền và tương đương tiền	488	107	357%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.38	7.03	5.0%
Phải thu ngắn hạn	7,182	5,275	36.2%
Hàng tồn kho	1,007	889	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	100	46.1	117%
Tài sản dài hạn	5,619	6,878	-18.3%
Phải thu dài hạn	2,274	3,711	-38.7%
Tài sản cố định	45.5	77.7	-41.5%
Bất động sản đầu tư	718	625	14.9%
Tài sản dở dang	171	181	-5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,411	2,283	5.6%
Tài sản dài hạn khác	0.55	0.12	343%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,841	7,360	6.5%
Nợ ngắn hạn	5,148	3,361	53.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,438	223	544%
Phải trả người bán ngắn hạn	485	326	48.7%
Nợ dài hạn	2,694	4,000	-32.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,489	3,211	-22.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,562	5,840	12.4%
Vốn chủ sở hữu	6,562	5,840	12.4%
Vốn điều lệ	3,750	3,750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,508	1,353	858	2,901	2,934
Giá vốn hàng bán	978	835	618	1,099	1,574
Lợi nhuận gộp	530	517	241	1,802	1,360
Doanh thu HĐTC	195	922	1,538	958	430
Chi phí TC	195	809	1,019	742	404
Chi phí lãi vay	190	651	732	533	338
LN trong công ty LKLD	0.03	3.80	5.07	2.32	-6.74
Chi phí bán hàng	183	107	83.7	256	209
Chi phí QLDN	29.4	104	150	133	138
LN thuần từ HĐKD	317	422	531	1,630	1,031
Lợi nhuận khác	-27.7	-16.6	-92.2	-3.33	-2.22
LN trước thuế	290	406	439	1,627	1,029
Lợi nhuận sau thuế	227	323	329	1,299	817
LNST của CĐ cty mẹ	193	298	311	1,161	804

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,561	900	-1,355	-1,522	-1,616
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,296	-431	147	1,980	1,506
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	745	-373	1,194	-507	491
Tiền đầu kỳ	62.4	72.4	169	155	107
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	96.2	-13.5	-48.3	381
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.4	169	155	107	488